

tính nhảy vọt như vị đại thần quê Trấn Biên, Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: "...lúc đầu Trung hưng (triều Nguyễn) đặt chức đốc học, ban bố học quy, mở khoa thi, lối học cử nghiệp phát khởi, từ đấy lý học cùng văn chương đều thịnh hành tốt đẹp, mà văn phong mới trở dậy"⁽¹⁾. Sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đã đánh giá hết sức tốt đẹp về người Biên Hòa: "Kẻ sĩ chăm học, dân sùng canh cửi, thợ ở phố mà làm việc; buôn tùy đất mà sinh nhai..."⁽²⁾.

1. Hệ thống trường học ở Biên Hòa thời Nguyễn.

Thời Nguyễn, các vị vua đã lần lượt xây dựng trường học từ trung ương đến cơ sở thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh. Ở các triều đại trước, các một số trường học này đã có nhưng đến thời Nguyễn, việc tổ chức trở nên quy củ hơn. Nhiều trường cao cấp được lập tại kinh sư, dành riêng cho con cháu của hoàng thân quốc thích như: *Quốc tử giám, Tập thiện đường, Tôn học đường...*

Quốc Tử Giám

Trường học cao cấp thời phong kiến, được vua Lý Nhân Tông thành lập lần đầu tiên năm 1076 tại Thăng Long. Đây có thể xem là trường đại học đầu tiên ở Việt Nam. Qua các triều đại, Quốc Tử Giám có nhiều tên gọi khác nhau: Quốc Tử Viện (1236), Quốc Học Viện

(1). Trịnh Hoài Đức; Sđd; tập hạ; tr.4

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam nhất thống chí*; Nxb. Thuận Hóa; 1992; tập 5; tr.42.

(1253), Quốc Tử Giám (1428), Nhà Thái Học (1483)...Năm 1803, vua Gia Long lập kinh đô ở Phú Xuân đã cho xây Quốc Học đồng thời chuyển Quốc Tử Giám từ Hà Nội vào Huế. Đến năm 1821, vua Minh Mạng đổi tên Quốc Học thành tên cũ Quốc Tử Giám. Dưới triều Nguyễn, học sinh Quốc Tử Giám bên cạnh con em tông thất (được gọi là Tông sinh), còn có *Giám sinh* (gồm: hương cống (hoặc cử nhân) đã thi Hương nhưng chưa thi Hội lần nào; cống sinh; cử nhân thi Hội trúng một hoặc không trúng trường nào), *Ấm sinh* (con quan từ tam phẩm trở lên). Tuy có mở rộng, nhưng nói chung Quốc Tử Giám là một trường tâm cỡ quốc gia, học sinh rất hạn chế.

Tập Thiện Đường

Tên của một nhà học dành riêng cho các hoàng tử, được vua Gia Long lập năm 1817.

Tôn Học Đường

Lập năm 1850, dưới thời vua Tự Đức. Trường dành cho thân phiên, hoàng thân công, hoàng thân và con cháu hoàng thân tuổi từ 15 trở lên.

Bên cạnh các trường cao cấp ở kinh sư còn có hệ thống trường công lập đặt ở tỉnh, phủ, huyện. Đây là những trường có nhiệm vụ rèn học sinh để đi thi Hương.

Trường học tỉnh

Trường học tỉnh Biên Hòa có từ đầu đời Gia Long, đặt ở thôn Tân Lại, huyện Phước Long. Từ đời Minh Mạng, trường tỉnh chuyển về thôn Tân Lâm, huyện Phước

Chánh, phủ Phước Long. Trường học tỉnh Biên Hòa gồm 1 giảng đường 3 gian 2 chái và 1 nhà vuông 1 gian 2 chái. Nếu so sánh với các tỉnh thuộc Nam bộ thời đó, trường tỉnh Biên Hòa được xây cất cùng thời với trường tỉnh Gia Định (vốn là trường của cả lưu trấn). Còn các trường tỉnh khác (An Giang, Vĩnh Long, Định Tường) đều xây từ thời Minh Mạng (1820 – 1840), hoặc Thiệu Trị (1841 – 1848).

Trường học phủ

Ở tỉnh Biên Hòa xưa có hai. Một là Trường học phủ Phước Long, ở về phía đông bắc ly sở của phủ (thôn Bình Lợi, huyện Phước Chánh). Trường này được xây dựng từ trước năm 1837. Hai là trường học phủ Phước Tuy, ở phía đông bắc ly sở của phủ (thôn Phước Lễ, huyện Phước An). Trường học phủ Phước Tuy được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 18 (1837). Biên Hòa là tỉnh thứ ba của lục tỉnh (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường) thời nhà Nguyễn có 2 trường học phủ. Đến năm 1823, vua Minh Mạng cho đặt các chức giáo quan ở các địa phương và quy định cả quy cách xây dựng các trường. Theo đó, các trường học phủ gồm 3 gian, 2 chái, được cấp 300 quan tiền để xây dựng.

Trường học huyện

Ở tỉnh Biên Hòa xưa đến nay chưa thấy có tài liệu nào khi chép rõ ràng. Song, nếu so sánh với trường học huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường được xây năm 1835 (Minh Mạng thứ 16) là trường huyện xây sớm nhất mà *Đại Nam nhất thống chí* có ghi với việc

năm 1839, vua Minh Mạng đặt thêm chức Huấn đạo cho các huyện Phước Chánh, Bình An và Long Thành của tỉnh Biên Hòa thì có lẽ các trường này được xây dựng khoảng từ năm 1825 – 1839. Về quy cách, trường học huyện được xây dựng như trường học phủ, nhưng quy mô và kích thước nhỏ hơn với khoản tiền là 250 quan.

Từ năm 1823, vua Minh Mạng đã cho đặt các chức giáo quan ở địa phương: *Đốc học* coi việc học của tỉnh và phụ trách trường tỉnh; *Giáo thụ* phụ trách trường phủ; *Huấn đạo* phụ trách trường huyện. Từ đó trở đi, hệ thống trường công ngày càng được quy định cụ thể, chi tiết về trường ốc cư trú, lương gạo học bổng, chương trình khảo sát và lệ thưởng phạt.

Trong lịch sử của giáo dục thời phong kiến, các trường học ở cấp cơ sở (tổng, xã, thôn, ấp) hoàn toàn do nhân dân tự lo liệu. Dưới thời vua Gia Long có đặt chức *tổng giáo* để dạy sơ học nhưng tới năm 1824, dưới triều vua Minh Mạng, bộ Lễ tâu rằng các phủ, huyện đã có những quan giáo thụ, huấn đạo nên xin nhà vua bãi bỏ. Trường ở các tổng, thôn của tỉnh Biên Hòa xưa do các thầy đồ, nho sĩ mở như các tỉnh khác. Thế nhưng, do giáo dục ở vùng này có bề dày lịch sử hơn so với một số vùng khác (dĩ nhiên, trừ Gia Định), nên có nhiều trường thu hút đông học trò ở các tỉnh khác đến. Chẳng hạn, nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa quê ở Vĩnh Long đã về Biên Hòa năm 10 tuổi, làm học trò thầy đồ Hoàn ở Phước Chánh rồi đi thi Hương đỗ Giải nguyên.

So với thời các chúa Nguyễn, thầy giáo dạy các

trường cơ sở (*huong học*) thời nhà Nguyễn có trình độ cao hơn, mặc dù vẫn có hai loại: những người đỗ đạt và không đỗ đạt. Người đỗ đạt cũng có nhiều loại, từng làm quan rồi nghỉ hưu hay bị cách chức về quê; đỗ đạt nhưng không ra làm quan, lấy nghề dạy học nhằm truyền thụ kiến thức cho lớp trẻ, hoặc làm thú vui, hoặc để nuôi sống gia đình và bản thân. Người không đỗ đạt là những vị đã từng đi thi Hương nhưng không đỗ hoặc chỉ đỗ một, hai trường, lui về quê dạy học để tiếp tục thi khóa sau hoặc không bao giờ đi thi nữa. Những người này dân gian thường gọi là *thầy đồ*, *thầy khóa*, được học trò và nhân dân hết sức kính trọng.

2. Nội dung học tập.

Giáo dục thời Nguyễn kế thừa các triều đại trước. Đó là giáo dục Nho giáo, lấy tư tưởng Khổng - Mạnh làm nội dung giảng dạy, hướng đến hành vi, ứng xử của kẻ sĩ. Do đó, dù trường công hay trường tư, nội dung học tập không có gì khác nhau, nếu có chỉ là mức độ, cách thức giảng dạy và học tập cho từng loại đối tượng. Đó là không ngoài *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, những sách được gọi là kinh điển Nho gia:

Tứ thư gồm 4 quyển sách: *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*. *Đại học* gồm phần *Kinh* chép lời Khổng Tử và phần *Truyện* chép lời giảng giải của Tăng Tử, là sách dạy về đạo của người quân tử với phương châm "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". *Trung dung* ghi những lời tâm pháp của Khổng Tử, do Tử Tư, học trò cũng là cháu Khổng Tử chép lại. *Luận ngữ*: sách ghi lại lời dạy của Khổng Tử về các lĩnh vực triết học,

luân lý, chính trị, học thuật. *Mạnh Tử*: sách chép lời bàn của Mạnh Tử về chính trị, đạo đức, kinh tế do Mạnh Kha thời Chiến Quốc soạn.

Ngũ kinh: cùng với *Tứ thư* làm thành bộ kinh điển Nho gia, gồm 5 quyển: *Kinh thi*, *Kinh thư*, *Kinh dịch*, *Kinh lễ*, *Kinh Xuân Thu*. *Kinh thi*: chép những bài ca dao nơi thôn dã và triều đình thời thượng cổ ở Trung Quốc do Khổng Tử sưu tập. *Kinh thư*: sách do Khổng Tử sưu tập về điển lễ, mưu hoạch, dạy dỗ, răn bảo tướng sĩ... của các vua Trung Quốc từ đời Nghiêu, Thuấn đến Đông Chu. *Kinh dịch*: sách tướng số dùng để bói toán và sách lý học giải thích sự biến hóa của vũ trụ và muôn vật theo luật âm dương. *Kinh lễ*: sách chép giao tiếp, nghi lễ trong gia đình, làng xóm, triều đình do Khổng Tử san định lại vào thời Xuân Thu. *Kinh Xuân Thu*: nguyên là *Sử ký* nước Lỗ, do Khổng Tử san định lại, chép chuyện theo kiểu biên niên từ đời Lỗ Ân Công đến đời Lỗ Ái Công (gồm 243 năm).

Ngoài ra, sĩ tử thời Nguyễn còn phải học thêm sách *Bách gia chư tử* (loại sách triết học của hàng trăm nhà trước tác cổ Trung Quốc). Tất cả các sách đều của Trung Hoa. Mãi sau này mới có một vài cuốn sách do người Việt soạn, nhưng việc lưu hành và sử dụng rất hạn chế.

Để tiếp thu được kinh điển Nho gia, người học thời xưa, dù là hoàng thân quốc thích hay con cái dân thường đều phải trải qua bậc sơ học. Đầu đời Gia Long, nhà vua đã quy định bậc học cụ thể: “Từ 8 tuổi trở lên thì vào tiểu học rồi đến học sách *Hiếu kinh*, *Trung kinh*; 12 tuổi trở lên, trước học *Luận ngữ*, *Mạnh tử* rồi *Trung dung*, *Đại học*; 15 tuổi trở lên trước học *Thi*, *Thư*, sau học *Dịch*, *Lễ*, *Xuân Thu*, học kèm *Chư tử* và *Sử*”⁽¹⁾.

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam thực lục chính biên*; Tập III; Nxb. Khoa học xã hội; Hà Nội; 1963; 149

Các vua đầu triều Nguyễn, đặc biệt là vua Minh Mạng, rất chú trọng đến giáo dục và khoa cử. Có lần, vua Minh Mạng đã nói với triều thần: “Triều đình chọn người làm quan, hoặc lấy người có tư cách, hoặc lấy người có công lao, đều đem ra chỗ công bàn định cả, chứ có phải riêng tư đâu mà dẫn dắt nhau được đâu”⁽¹⁾. Đến năm 1834, nhà vua lại ban hành *Mười điều huấn dụ* (Thập điều) để ban hành và giảng giải cho mọi thần dân hiểu rõ về việc giáo dục. *Mười điều huấn dụ* ấy gồm:

1. *Đôn nhân luân (tôn trọng luân thường đạo lý, tức tam cương ngũ thường)*
2. *Chính tâm thuật (giữ cho lòng ngay thẳng)*
3. *Vụ bán nghiệp (chăm lo nghề nghiệp)*
4. *Thượng tiết kiệm (ch chuộng lối sống tiết kiệm)*
5. *Hậu phong tục (giữ gìn phong tục thuần hậu)*
6. *Huấn tử đệ (dạy dỗ con cái)*
7. *Sùng chính đạo (tôn sùng đạo Nho)*
8. *Giời tâm thác (tránh tà dâm)*
9. *Thận pháp thủ (tuân theo pháp luật)*
10. *Quảng thiện hành (làm nhiều điều tốt)*⁽²⁾.

Điều đáng lưu ý là, nội dung sách vở, “đường lối”

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn; *Minh Mệnh chính yếu*; Tập I; Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản; Sài Gòn; 1972; tr. 185.

(2). Dẫn theo Nguyễn Đăng Tiến; *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng 8.1945*; Nxb. Giáo dục ; 1996; 149.

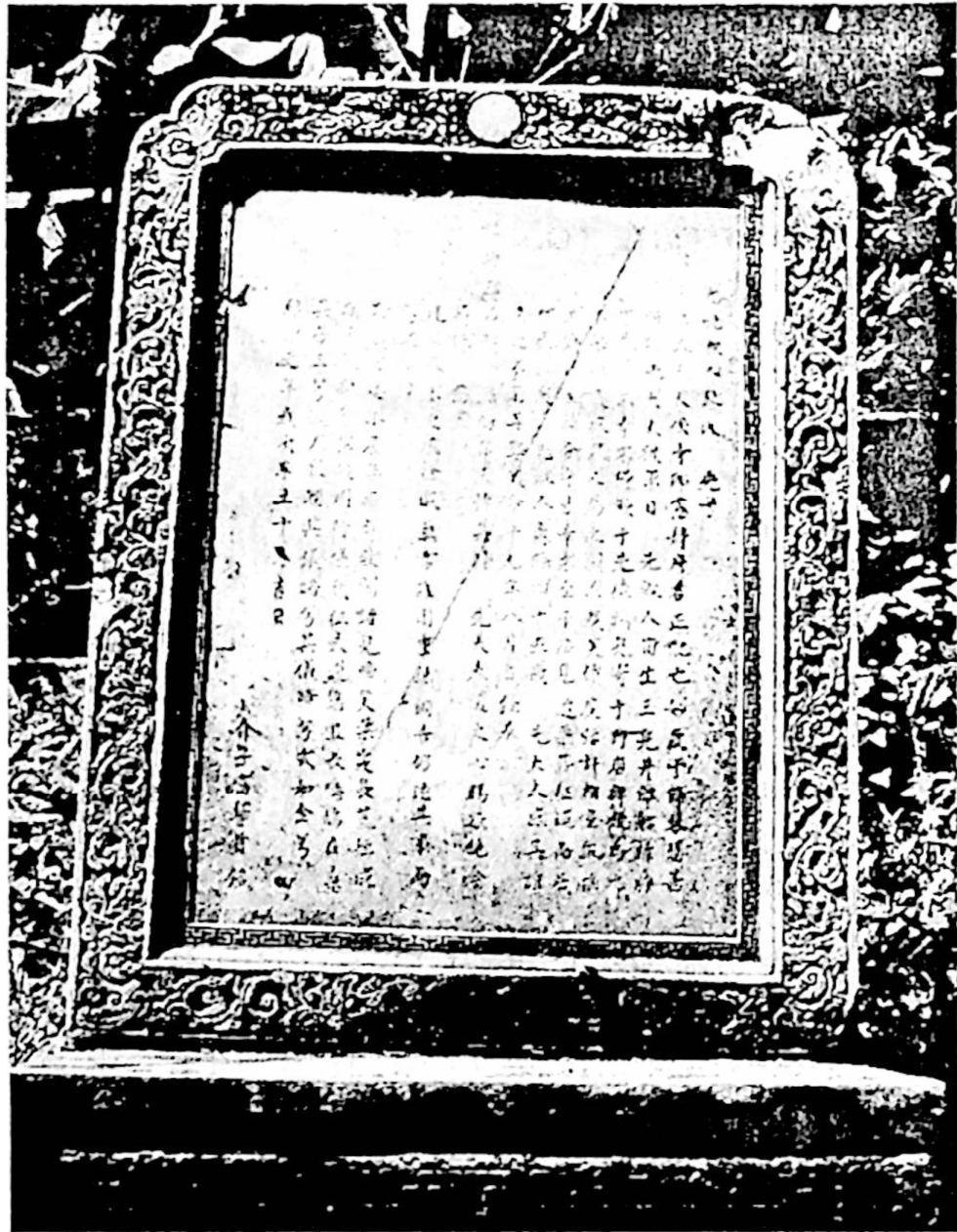
giáo dục là vậy, song vai trò của người thầy rất quan trọng. Học trò không chỉ học ở thầy giáo sách vở thánh hiền mà cả nhân cách Nho gia. Bởi vậy, ở từng vùng, nhân cách của thầy giáo sẽ còn ảnh hưởng lâu dài đến hành xử của những người sau này là rường cột quốc gia. Chẳng hạn, ở vùng Đồng Nai – Gia Định là nhân cách của các thầy Đặng Đức Thuật, Võ Trường Toản... khi quá nửa quan lại cao cấp đương triều là học trò của họ như lời Trịnh Hoài Đức từng nhận xét. Do đó, đây là những nguyên nhân chính đã khiến tầng lớp nho sĩ Biên Hòa, cũng như Nam bộ thời ấy có nhiều khác biệt so với các vùng khác.

3. Khoa cử và những người đỗ đạt

Chế độ khoa cử dưới triều Nguyễn kéo dài cho đến năm 1918, năm diễn ra khoa thi Hương cuối cùng ở Trung kỳ. Thế nhưng, ở Nam kỳ, chế độ khoa cử phong kiến đã chấm dứt vào năm 1864, năm có kỳ thi Hương cuối cùng được tổ chức tại trường thi An Giang thay vì trường Gia Định như trước.

Tất cả các kỳ thi ở thời Nguyễn từng triều vua có khác nhau ít nhiều về cách thức nhưng đều nhằm mục đích dùng thi cử để tuyển chọn người tài, phục vụ cho bộ máy chính quyền các cấp, dù không phải ai đỗ đạt cũng đều làm quan. Song, do sớm ý thức tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ, các vị vua đầu triều Nguyễn đặc biệt quan tâm đến khoa cử. Năm 1807, vua Gia Long hạ chiếu nêu rõ: *“Nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục. Tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành... Nay thiên hạ cả định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là sự cần kíp”*⁽¹⁾.

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam thực lục chính biên*; tập III; Nxb. Khoa học xã hội; Hà Nội; 1963; tr.323.



Bia mộ song thân Đào Trí Phú ở xã Hiệp Phước, Nhơn Trạch. Trên bia có khắc bài văn của ông.

Đào Trí Phú (Kính) đã đỗ cử nhân khoa Ất Dậu (1825), làm quan đến chức Tham tri bộ Hộ, Tổng đốc Nam Ngãi.

Tờ chiếu cũng quy định rõ phép thi: kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; kỳ đệ nhị thi chiếu, chế, biểu; kỳ đệ tam thi thơ, phú; kỳ đệ tứ thi văn sách. Khoa Đinh Mão (1807) năm ấy là kỳ thi Hương đầu tiên dưới triều Nguyễn. Khoa này có 6 trường thi, gồm: Nghệ An, Thanh Hoa, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Hải Dương, lấy đỗ 61 người. Dự định, năm sau, Mậu Thìn (1808) sẽ thi Hội nhưng do mới bình định, văn học còn ít nên đình lại đến năm Nhâm Ngọ, Minh Mạng thứ ba (1822) mới mở khoa thi Hội đầu tiên. Vào năm Quý Dậu (1813), ở khoa thi Hương thứ hai dưới triều Nguyễn, trường thi Gia Định (bao gồm sĩ tử của Nam kỳ lục tỉnh và Bình Thuận) mới tham gia. Dưới triều Nguyễn, trong khoa thi Hương, ai đỗ 4 kỳ được gọi *cử nhân*; đỗ 3 kỳ được gọi *tú tài*. Lệ cũ quy định, cứ 1 cử nhân lấy trúng 3 tú tài. Đến thời này, lại chuẩn định 1 cử nhân lấy 3 tú tài. (Đời Hậu Lê, thi Hương lấy *cử nhân* và *tú tài*. Đời Lê trung hưng, *cử nhân* gọi là *hương cống*, *tú tài* gọi là *sinh đồ*. Đến năm Minh Mạng thứ chín, 1828, đổi lại *hương cống* là *cử nhân* và *sinh đồ* là *tú tài*). Để bạn đọc có thể hình dung đôi nét về thi Hương dưới triều Nguyễn, xin giới thiệu Điều lệ do vua Gia Long định năm 1807 (đến năm 1834, vua Minh Mạng có sửa đổi và quy định lại lần thứ hai):

Trước ngày vào trường 1 hôm, sáng hôm ấy quan trấn sở tại sắp sửa quân lính voi ngựa và đồ nghi trượng, tiếp đến các viên Khâm sai chấm trường đều mũ áo

triều phục tiến vào trường. Ngày hôm ấy, các quan Đốc học đệ nộp sổ danh sách các học trò và quyển thi, số chép 2 bản nộp quan Đề hiệu và Giám thi, mỗi quan 1 bản, quan ở Thí viện hội đồng đóng ấn vào mặt quyển (ở chỗ đề tên trên mặt quyển và chỗ tờ thứ nhất thứ nhì giáp nhau, mỗi quyển đóng 1 cái ấn: đều đóng ấn có chữ trường thi tỉnh mở). Các lại phòng (nhân viên) chiếu số học trò của các huyện mà chia ra các vi, treo thẻ rồi dán giấy niêm yết ở các cửa trường cho rõ ràng người ở huyện nào vào vi nào. Ba kỳ sau đều lấy ngày ra bảng treo thẻ, không phải niêm yết. Các học trò đều sắm đủ lều chiếu vào trường, đều phải đội khăn, mặc áo màu đen để tỏ có lễ phép.

Đầu trống canh năm ngày hôm thí sinh vào trường, các quan trường đều mặc mũ áo của công chia ra 4 cửa vi. Quan Đề hiệu ra cửa "giáp", quan Giám thí ra cửa "ất", quan Hiệp trấn ra cửa "tả", quan Đốc học ra cửa "hữu". Các lại phòng cầm quyển gọi tên phát quyển cho thí sinh vào trường, rồi về nhà thập đạo hội đồng ra đầu bài. Đầu bài dán lên biển mỗi vi một tờ. Đến giữa ngày, quan trường theo từng vi, chia đi đóng ấn son nhỏ vào quyển một ấn. Đến chiều tối, quan trường ra nhà thập đạo hội đồng thu quyển, lấy hết tiếng trống thu không làm hạn.

Ngày hôm vào trường, việc kiểm soát thí sinh ở 4 cửa trường đều dùng quân lính ở trấn ấy theo quan Thế sát sai làm. Còn nhà Thí viện cũng lấy lính của trấn ấy theo quan Mật sát nội trường, ngày đêm canh gác. Còn các điểm canh ở ngoại trường, thì quan trấn sai những viên biện canh giữ cho cẩn mật. Cuối canh tư hôm vào

trường, quan bản trấn sai sắp sửa quân lính, voi ngựa, chia ra đi tuần bốn mặt, quan trấn phải thân đi kiểm tra, đến khi tan trường thì thôi.

Ngày ra bảng, ở nhà Thập đạo đánh hết 3 hồi trống, các quan trường đều mặc áo công, có đủ đồ nghi trượng, dẫn theo bảng ra ngoài cửa chính trường thi treo lên và viết chữ đỏ thật to người ở vi nào, để tiện cho thí sinh nhận biết, hôm sau sáng sớm vào trường.

Các quan trường trong khi tiến trường đều không được mang giấy, mực và đồ in chữ, nếu xét bắt được, sẽ có tội. Ngày vào trường: các quan ở trong trường và ngoài trường đều không được ra vào, quan viên sơ khảo và phúc khảo không được tự tiện đi lại với nhau; duy có ngày ra bảng thì không cấm còn những khi không phải là việc công, mà đến nói chuyện riêng với nhau thì xử phạt. Nếu có tình tệ gian dối, thì tùy tội nặng nhẹ sẽ xét xử theo luật.

Các thí sinh vào trường, ai có mang ẩn giấu văn tự, cùng sau khi đã ra đầu bài, mà làm liễu đến chỗ khác hỏi chữ, cũng đổi trao thẻ thì quan thẻ sát lập tức đề nghị quan thí viện đuổi ra.

Các quan trường ai quen thông thỉnh thác với thí sinh, thì quan trường ấy theo luật biếm chức, bãi quan xử tội. Thí sinh thì lấy tội đồ xử. Còn người mượn người làm văn, cùng người làm văn thay người khác đều phải bắt sung làm lính. Những quan viên Mật sát, Thẻ sát cùng người viết bảng, dán niêm, soạn hiệu quyển có làm việc gian tệ, thì nghị xử tội đồ hoặc bọn nói dối thí sinh để lo chạy được đồ mà lấy tiền của ấy, có người



phát giác ra theo tội nặng nặng nhẹ nghị xử vào tội đồ, những sổ tang vật lừa dối ấy đều thưởng cho người báo cáo tố giác.

Sau khi ra bằng kỳ thứ tư, những viên sơ phúc khảo do quan trấn ấy cấp cho khiêng vống đều về sở cũ. Còn các quan đề hiệu, giám thí, giám khảo do đường ngựa trạm về Kinh phụng mệnh, rồi làm 2 bản sổ, tâu lên; 1 bản đủ loại dự 4 kỳ là bao nhiêu tên, 1 bản đủ loại dự trúng 3 kỳ là bao nhiêu tên, đều ghi rõ quê quán cước sắc, nộp ở bộ Lễ xin cho đợi đóng ấn đỏ, rồi sao ra đưa cho các trấn chuyển đưa cho dân xã. Những quyển dự trúng 4 kỳ cho làm hạng ngoài tiêu sai, việc bắt lính, thuế thân đều cho miễn cả. Còn những người dự trúng 3 kỳ, cho là biệt tính, thế sưu bắt lính đều cho miễn, duy có thuế thân phải chịu một nửa.

Các viên Hương cống cũ ở các doanh, trấn, không dự ở sai làm việc trường thì khi đến khoa thi, ngày kỳ đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ nên phải họp cả ở trấn để tiện việc điểm mục⁽¹⁾.

Tính từ khoa thi Hương năm Quý Dậu (1813) đến khoa thi Hương năm Giáp Tý (1864), sĩ tử các tỉnh Nam Bộ và Bình Thuận có 19 kỳ. Trong 19 kỳ thi đó, theo *Quốc triều hương khoa lục*⁽²⁾, có 22 sĩ tử Biên Hòa đậu Cử nhân. Sách xưa không chép những người đậu Tú tài trong các kỳ thi Hương, nên bây giờ, khó có con số.

(1). Nội các triều Nguyễn; *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ*; Tập VI; Nxb. Thuận Hóa; 1993; tr. 298-300.

(2). Cao Xuân Dục; *Quốc triều hương khoa lục*; Nxb. Tp Hồ Chí Minh; 1993.

thống kê chính xác về người đậu Tú tài ở Biên Hòa. Song, rõ ràng, đây không phải là ít. So sánh với 8 tỉnh có sĩ tử tham dự kỳ thi Hương tại trường Gia Định, Biên Hòa xếp thứ tư (sau Gia Định, Vĩnh Long và Định Tường; trước Bình Thuận, An Giang và Hà Tiên). Sau đây là những cử nhân của Biên Hòa xưa:

* **Huỳnh Văn Tú**, người thôn Tân Hội, tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long (nay là Tân Uyên), đậu thứ 8/12 người, khoa Kỷ Mão- 1819. Cử nhân Huỳnh Văn Tú làm quan đến chức Bố chánh (chức quan đứng thứ hai ở một tỉnh lớn) tỉnh Cao Bằng. Cùng khoa với ông là những nhân vật xuất chúng như: Trương Đăng Quế, Nguyễn Công Trứ, Lê Văn Phúc, Trương Minh Giảng...

* **Tống Đức Hưng**, người thôn Long Đức, tổng An Thủy, huyện Bình An, phủ Phước Long (nay là Thủ Đức), đậu thứ 8/16 người, khoa Tân Ty- 1821.

* **Phạm Tuấn**, người thôn Bình Trước, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh (nay là thành phố Biên Hòa), đậu thứ 11/16, khoa Tân Ty-1821.

* **Đào Trí Kính** (sau đổi là Đào Trí Phú), người thôn Phước Kiển, tổng Thành Tuy, huyện Long Thành, phủ Phước Long (nay là xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch), đậu thứ 14/15 người, khoa Ất Dậu- 1825. Cử nhân Đào Trí Kính làm quan tới chức Tham tri (chức quan thứ hai, dưới Thượng thư một bộ, tương đương với thứ trưởng thứ nhất ngày nay) bộ Hộ, Tổng đốc Nam Ngãi. Cùng khoa với ông, có Phan Thanh Giản (sau này là vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Bộ), Phương Đình Nguyễn Văn Siêu,

Nguyễn Đăng Giai...

* **Nguyễn Văn Trị**, người thôn Linh Chiểu, tổng An Thủy, huyện Bình An, phủ Phước Tuy (nay là phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, tp. Hồ Chí Minh), đậu thứ 4/11 người, khoa Đinh Dậu- 1837.

* **Nguyễn Văn Toại**, người thôn Linh Chiểu, tổng An Thủy, huyện Ngãi An, phủ Phước Tuy (nay là Thủ Đức), đậu thứ 15/16 người, khoa Tân Sửu -1841. Cử nhân Nguyễn Văn Toại làm quan tới chức Tri phủ.

* **Nguyễn Duy Doãn**, người thôn Tân An, tổng Bình Chánh, huyện Bình An (nay là thị xã Thủ Dầu Một), đậu thứ 2/16 người (á khoa) khoa Nhâm Dần- 1842, làm quan đến chức Biện lý bộ Hộ.

* **Nguyễn Quang Khuê**, người thôn Bình Phú, tổng An Thủy, huyện Ngãi An (nay là Thủ Đức), đậu thứ 10/16, khoa Nhâm Dần (1842), làm quan đến chức Ngự sử (viên quan chuyên khuyến cáo, can gián những lỗi lầm của vua và đàn hặc quan lại phạm tội).

* **Nguyễn Văn Nghị**, người thôn Tân Lập, huyện Phước Bình (nay là tỉnh Bình Phước), đậu thứ 13/16 người, khoa Nhâm Dần- 1842, làm quan đến chức Tri huyện.

* **Phạm Văn Trung**, người thôn Linh Chiểu, tổng An Thủy, huyện Ngãi An (nay là Thủ Đức) đỗ thủ khoa (Giải nguyên) /15 người, khoa Quý Mão- 1843, từng là Đốc học tỉnh An Giang.

* **Trần Văn Học**, cùng quê, đồng khoa với Phạm Văn Trung, đậu thứ 8/15 người, làm quan đến chức Tri huyện.

* **Nguyễn Văn Hưng** (sau đổi là Nguyễn Túc Trung), người thôn Hắc Long, tổng An Phú, huyện Phước An, phủ Phước Tuy (nay là huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), đậu thứ 14/15 người, khoa Quý Mão - 1843, làm quan tới chức Phủ thừa (chức quan dưới quyền Phủ doãn, chuyên coi việc tư pháp của kinh đô) Thừa Thiên, quyền biện Bố chánh Bình Định.

* **Nguyễn Lương Ngạn** (sau đổi là Nguyễn Lương Năng), người thôn Bình Thành, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh (nay là thành phố Biên Hòa), đậu thứ 10/20 người, khoa Bính Ngọ- 1846, làm quan tới chức Ngự sử.

* **Hồ Văn Phong**, người thôn Linh Chiêu, huyện Ngãi An, đậu thứ 10/20 người, làm quan tới chức Tri phủ, đồng khoa với Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đức Đạt.

* **Nguyễn Khiêm Trinh**, người thôn Tân Uyên, tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh (nay là xã Uyên Hưng, huyện Tân Uyên), đậu thứ 15/20 người, khoa Mậu Thân - 1848, làm quan tới chức Tri phủ, đồng khoa với Nguyễn Hàm Ninh.

* **Nguyễn Khiêm Khanh**, em ruột của Cử nhân Nguyễn Khiêm Trinh, đậu thứ 7/17 người, khoa Kỷ Dậu - 1849, đồng khoa với nhà thơ danh tiếng Phan Văn Trị, Trương Gia Hội, Nguyễn Thông.

* **Nguyễn Nùng Hương**, người thôn Long Thạnh, tổng An Phú, huyện Phước An, đậu thứ 9/13 người, khoa Nhâm Tý- 1852, làm quan đến chức Tri phủ.

* **Bùi Đức Lý**, người thôn An Hòa, tổng Long Vĩnh,

huyện Long Thành, phủ Phước Tuy (nay là xã An Hòa, huyện Long Thành), được bổ làm Giáo thụ (quan đứng đầu ngành giáo dục của một phủ), đồng khoa Nhâm Tý (1852) với Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân. Sách *Quốc triều hương khoa lục* có ghi cha ông là Bùi Đức Độ cũng đã đậu Cử nhân, song không thấy ghi rõ khoa năm nào. Nếu ông Bùi Đức Độ đậu cử nhân thì số “ông cử” của Biên Hòa là 23 người .

* **Nguyễn Lương Tri**, em ruột của Cử nhân Nguyễn Lương Ngạn, đậu thứ 6/9 người, khoa Mậu Ngọ- 1858.

* **Võ Xuân**, người thôn Tân Thuận, huyện Phước Chánh (chưa rõ nay là Tân Uyên hay Vĩnh Cửu), đậu thứ 2/10 người, khoa Giáp Tý (1864), tại trường An Giang.

* **Nguyễn Văn Học**, người thôn Bình Thảo, tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh (nay là xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu), đậu thứ 6/10 người, khoa Giáp Tý - 1864.

Như vậy, trong số những người đỗ đạt ở Biên Hòa xưa, có đến 4 người là anh em ruột của nhau; huyện Phước Chánh (năm phần lớn là thành phố Biên Hòa ngày nay) là nơi có nhiều người đậu nhất. Ở khoa Ất Mùi (1835), nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa (vốn người Vĩnh Long) đậu Giải nguyên. Từ nhỏ, nhà thơ đã về Biên Hòa theo học và từ đây khăn gói đi thi (năm 28 tuổi). Đậu Cử nhân, sau một thời gian ngắn tập sự ở bộ Lễ, Bùi Hữu Nghĩa đã được cử làm Tri huyện phủ Phước Long (Biên Hòa). Cũng trong các khoa thi này, Biên Hòa có 1 thủ khoa (Phạm Văn Trung), 2 á khoa (Nguyễn

Duy Doãn và Võ Xuân). Còn Cử nhân Đào Trí Phú đã được cử làm chủ khảo trường thi Thừa Thiên - trường thi lớn nhất nước thời đó, khoa Nhâm Dần -1842...

VĂN MIẾU TRẤN BIÊN

1. Về thời gian ra đời Văn miếu Trấn Biên

Cho đến hôm nay, vẫn có hai ý kiến về thời gian ra đời của Văn miếu Trấn Biên. Một cho rằng, Văn miếu Trấn Biên (VMTB) được xây dựng từ khá sớm, năm 1715. Một lại cho rằng, mãi 60 năm sau, tức năm 1775, VMTB mới được ra đời.

Vì sao có sự chênh lệch khá lớn về thời gian xây dựng Văn miếu Trấn Biên của các ý kiến trên? Sách *Biên Hòa sử lược* của Lương Văn Lựu, Quyển thứ I, *Trấn Biên cổ kính*, Tác giả xb, 1972, có viết: *Ở Biên Trấn, "Văn Miếu" được xây cất tại thôn Tân Lại (Tân Thành) huyện Phước Chính (Đức Tu) cách trấn thành 2 dặm (ngàn thước) về phía Tây Bắc. Địa điểm này do quan trấn thủ Nguyễn Phan Long và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa đất, năm Ất Mùi (1775) đời Duệ Tông Hoàng đế Phúc Thuận(tr.65). Có lẽ đây là điểm xuất phát của những ý kiến cho rằng VMTB xuất hiện năm 1775, vì trước ông Lương Văn Lựu, không thấy ai xác định VMTB ra đời năm 1775 cả. Điều đáng lưu ý là các sách xưa (Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức và Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn) khi ghi chép các sự kiện đã dùng Âm lịch. Vì thế, các*

sách trên khi nói về thời điểm ra đời của VMTB chỉ ghi là “năm Ất Mùi”. Các năm 1715 và 1775, theo Âm lịch, đều là “Ất Mùi”. Song, bên cạnh đó, cả Trịnh Hoài Đức lẫn Quốc sử quán triều Nguyễn đều ghi rõ: *Đời vua Hiến Tông năm Ất Vị (tức Ất Mùi) thứ 25* hoặc: *Năm Ất Mùi, Hiến Tông thứ 25*. Ở đây hoàn toàn không phải là đời “Duệ Tông Hoàng đế Phúc Thuận” như Lương Văn Lựu đã chép trong cuốn biên khảo của ông. Vấn đề còn lại, “vua Hiến Tông” là ai? Vào thế kỷ XVIII, có vua Lê Hiến Tông (1740 - 1786), niên hiệu là Cảnh Hưng. Nếu cho rằng, VMTB ra đời vào năm 1775 thì “đời vua Hiến Tông” phải được hiểu là vua Lê Hiến Tông. Vị vua này ở ngôi 47 năm; năm thứ 25 chính là Giáp Thân (1764), không phải là Ất Mùi (1775). Điều này rất mâu thuẫn.

Ngược lại, hiểu “Hiến Tông” theo thế thứ của triều Nguyễn chính là Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu (1691- 1725), đương thời gọi là Quốc chúa. Chính vị chúa này đã phái Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược xứ Đồng Nai, kế vị cha là chúa Nguyễn Phúc Trăn được 34 năm. Năm thứ 25, đời Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu là Ất Mùi (1715). Vả lại, các ông Nguyễn Phan Long và Phạm Khánh Đức đều là quan của chúa Nguyễn, lẽ nào nhà Lê lại sai phái người Đàng Trong? Cũng cần nói thêm là sau khi thiết lập triều đại mới, nhà Nguyễn đã truy dâng các chúa Nguyễn là những “hoàng đế” và từ đó, trong sử sách của họ, đã dùng niên hiệu triều Nguyễn (trước và sau 1802) làm niên hiệu chính thức chứ không phải là triều Lê. Vì thế, VMTB đã ra đời từ năm Ất Mùi - 1715, (tức đời chúa Nguyễn Phúc Chu) chứ không phải là Ất Mùi - 1775.

2. Quá trình hình thành và tồn tại của Văn miếu Trấn Biên

Văn miếu Trấn Biên hình thành sớm nhất ở Nam Bộ. Đến năm Minh Mạng thứ 5 (tức Giáp Thân, 1824), triều Nguyễn mới cho xây dựng Văn miếu Gia Định ở thôn Phú Mỹ, huyện Bình Dương. Tại tỉnh Vĩnh Long, đến năm Tự Đức thứ 17 (1864), văn thân trong tỉnh mới họp nhau dựng nên ở thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình. Đây là 3 văn miếu ở 6 tỉnh Nam Bộ lúc bấy giờ, nhưng cách thức xây dựng hoàn toàn khác nhau. Nhìn rộng hơn, trừ Văn miếu Hà Nội được xây dựng năm 1070, thời vua Lý Thánh Tông và một số rất ít văn miếu có từ thời chúa Nguyễn (không rõ năm xây dựng), hầu hết các văn miếu ở những tỉnh khác trên cả nước được xây dựng vào các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Lý do đã khiến chúa Nguyễn Phúc Chu sai Trấn thủ dinh Trấn Biên và Ký lục Phạm Khánh Đức lựa thôn Tân Lại, tổng Phước Vĩnh (nay là phường Bửu Long, Biên Hòa) để xây dựng VMTB có thể hiểu là vì khi đó Biên Hòa đã là nơi dân cư ổn định, phát triển hơn nhiều vùng khác, kể cả Gia Định (đến năm 1732, chúa Nguyễn Phúc Chú mới lập dinh Long Hồ và châu Định Viễn). Việc hình thành VMTB đối với chúa Nguyễn có ý nghĩa như là sự khẳng định những giá trị văn hóa và cả chính trị ở một vùng đất mới.

Theo thuật phong thủy của người xưa, nơi dựng VMTB là chỗ đất tốt. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: *Phía nam hướng đến sông Phước, phía bắc dựa theo núi rừng, núi sông thanh tú, cỏ cây tươi tốt*⁽¹⁾.

(1). Trịnh Hoài Đức; Sdd; tập hạ; tr. 108.



Còn *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ hơn: *Phía nam trông ra sông Phước Giang, phía bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên* ⁽¹⁾. Ban đầu, có thể VMTB còn sơ sài, hoặc sau đó bị các cuộc chiến tranh (Tây Sơn - Nguyễn Ánh) làm tổn hại. Từ đó, VMTB trải qua hai lần trùng tu lớn.

Năm Giáp Dần (1794), Nguyễn Phúc Ánh đã sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô trùng tu, *giữa làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía đông làm Thần miếu, phía tây làm Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kim Thanh, phía hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn các treo trống chuông trên đấy, phía tả có Sùng Văn đường, phía hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn miếu, phía tả phía hữu có cửa Nghi môn, rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bái, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỹ biên đậu đều chỉnh nhả tinh khiết* ⁽²⁾. Lần trùng tu này diễn ra ngay trước khi Nguyễn Ánh đưa quân ra đánh chiếm Quy Nhơn. Bản thân nó cũng đủ nói lên tầm quan trọng đối với tập đoàn phong kiến đương thời, chí ít VMTB cũng như một tấm bình phong để Nguyễn Ánh đề cao Nho gia...

Lần trùng tu thứ hai vào năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý, 1852). Lúc này, quy mô của VMTB lớn hơn trước:

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam nhất thống chí*; Nxb. Thuận Hóa; 1992; tập 5; tr 74.

(2). Trịnh Hoài Đức; *Sđd*; tập hạ; tr. 108.

Văn miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, lại dựng thêm 2 dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước 1 gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn các 2 tầng, ba gian hai chái; phía trước, biển “Đại Thành điện” đổi làm “Văn Miếu điện” và “Khải Thánh điện” đổi làm “Khải Thánh từ”.

Như vậy, đến thời Tự Đức, VMTB đã được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất. Trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, VMTB được ghi chép đầy đủ và chi tiết nhất so với 27 văn miếu ở các tỉnh, đạo, phủ khác, kể cả văn miếu ở kinh sư. Những lần xây dựng và trùng tu VMTB đều được đích thân các quan lại phụng mệnh người đứng đầu chính quyền trung ương thời bấy giờ (Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Ánh, Tự Đức) thực hiện.

Giống như những văn miếu khác, VMTB thờ Khổng Tử, vị “khai sáng” của Nho giáo và Nho học. Ví thế, ngay từ buổi đầu, VMTB trước hết là nơi tôn vinh những giá trị của nền giáo dục Nho học. Đầu đời Trung hưng (trước năm 1802), đích thân chúa Nguyễn đến VMTB để hành lễ hàng năm vào ngày đình mùa xuân và mùa thu. Từ đó về sau (khi nhà Nguyễn đã được thiết lập), khâm mạng vua, quan Tổng trấn thành Gia Định đến hành lễ, cùng với Trấn quan Biên Hòa và quan Đốc học (vị quan xem việc học ở trấn Biên Hòa). Lệ đặt mỗi kỳ là 50 lễ sinh và 50 miếu phu.

Bên cạnh là nơi thờ cúng, văn miếu ở kinh sư (thủ đô)

còn có Quốc tử giám để giảng dạy học trò. Ở Biên Hòa, bên cạnh Văn miếu là Tỉnh học (trường học tỉnh Biên Hòa). Trường học lớn của cả tỉnh này mãi đến đời vua Minh Mạng mới dời về thôn Tân Lại (phường Hòa Bình, Biên Hòa). Cũng vào thời Minh Mạng, Trường phủ Phước Long đã được thành lập ở thôn Bình Lợi, tổng Phước Vĩnh (nay là huyện Vĩnh Cửu). Như vậy, VMTB đã đóng vai trò như một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa xưa. Bởi vậy, khi đáo nhậm (trở lại làm nhiệm vụ cũ), năm 1840, quan Bố chánh tỉnh Biên Hòa Ngô Văn Địch đã hết lời ca ngợi VMTB qua đôi liễn:

Giang hán dĩ trạc, thu dương dĩ bộc, hạo hồ bất khả thượng;

Tôn miếu chi mỹ, bá quan chi phú, du giả vi ngôn
(Lý Tiến Dũng dịch nghĩa: *Chốn tôn miếu của nhà vua mỹ miều, bá quan trong triều sang cả, sự đẹp đẽ không thể nói hết được*).

Giá trị mang tính biểu trưng về văn hóa của VMTB không chỉ được tầng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến tôn vinh. Nhân dân Biên Hòa rất ngưỡng vọng và gọi bằng cái tên gần gũi hơn “Văn Thánh”. Cũng chính vì những lý do đó, năm 1861, ngay sau khi chiếm được tỉnh Biên Hòa, một trong những việc đầu tiên thực dân Pháp đã làm là đốt phá VMTB. Trong hoàn cảnh ấy, nhân dân Biên Hòa đã lén cất giấu đôi liễn của quan Bố chánh Ngô Văn Địch thử trước, để rồi sau đó đưa về treo tại đình Hiệp Hưng, huyện Tân Uyên⁽¹⁾.

(1). Theo Lương Văn Lựu; Sđd; tr. 66.

Trong dịp kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa- Đồng Nai, UBND. tỉnh Đồng Nai đã giao cho thành phố Biên Hòa tái tạo lại VMTB, xem đây là một trong những công trình văn hóa lớn, nhằm tôn vinh những giá trị nhân văn - giáo dục truyền thống. Ngày 9.11.1988, lễ động thổ xây dựng VMTB đã được tổ chức long trọng tại Khu du lịch Bửu Long, nơi được xác định là vị trí của VMTB xưa. Khu VMTB (mới) nằm trên phần đất 20.000m² ở khu du lịch Bửu Long. 30.000m² khác, cũng ở khu này, sẽ là vùng cảnh quan xung quanh VMTB. Công trình gồm 2 khu liền nhau: khu thờ phụng, tế lễ và khu trưng bày truyền thống, sinh hoạt văn hóa. Ranh giới 2 khu chỉ là một tường rào thấp và nối nhau bởi cổng tam quan.

Về chi tiết, khu thờ phụng có: nhà thờ chính (ba gian, hai chái), kiến trúc lối cổ, thờ các bậc tiền nhân, các vị hiền triết, nhà giáo Võ Trường Toản và Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh); miếu gồm miếu nhỏ bên phải thờ tiên sư, miếu nhỏ bên trái thờ tiền hiền, hậu hiền; nhà bia đặt đối diện với nhà thờ chính, nêu ý nghĩa, mục đích của việc lập văn miếu và tuyên dương công tích những vị được thờ. Khu sinh hoạt truyền thống gồm có các công trình: Khuê Văn các, Nhà truyền thống, Bia truyền thống, cổng và các công trình phụ. Bia truyền thống sẽ có bài văn khái quát về truyền thống văn hóa, giáo dục của Biên Hòa xưa và nay. Nhà truyền thống chủ yếu dùng để trưng bày và ghi danh những đơn vị, cá nhân đạt được

các danh hiệu Nhà nước. Toàn bộ công trình tái tạo VMTB dự kiến sẽ được hoàn thành vào năm 2.000. Khi đó, hẳn người Biên Hòa sẽ có một công trình văn hóa - giáo dục xứng đáng với truyền thống văn hiến tốt đẹp của mình.

3. Văn miếu ở Việt Nam xưa⁽¹⁾

Tỉnh	Năm xây dựng	Địa bàn	Ghi chú
BIÊN HÒA	Ất Mùi (1715), đời Hiến tông Hiếu minh hoàng đế Nguyễn Phúc Chu	Thôn Tân Lại, huyện Phước Chánh.	
GIA ĐỊNH	Giáp Thân (1824), Minh Mạng thứ 5	Tổng Phú Mỹ, h. Bình Dương, phủ Tân Bình	
VĨNH LONG	Nhâm Dần (1864), Tự Đức thứ 17	Tổng Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn	Do văn thân trong tỉnh dựng nên
BÌNH THUẬN	Bính Tuất (1826), Minh Mạng thứ 7	Huyện Hoà Đa, phủ Hàm Thuận	
PHÚ YÊN (đạo)	Thời chúa Nguyễn. Đầu đời Gia Long đặt ở xã Năng Tĩnh, Tuy Hòa	Xã Ngân Sơn, huyện Đồng Xuân.	Năm 1824 dời đến xã Ngân Sơn.
KHÁNH HÒA	Không rõ năm nào	Xã Phú Lộc, huyện Phúc Điền, phủ Diên Khánh	Miếu chính và đền Khải Thánh lợp cỏ tranh. Năm 1842, tu bổ, lợp ngói
BÌNH ĐỊNH	Nhâm Tuất (1802), Gia Long thứ nhất	Huyện Phù Cát, phủ Hoài Nhân	

(1). Theo Quốc sử quán triều Nguyễn; *Đại Nam nhất thống chí*; 5 tập; Nxb. Thuận Hóa, 1992.

Tỉnh	Năm xây dựng	Địa bàn	Ghi chú
QUẢNG NGÃI	Bính Tý (1817), Gia Long thứ 16	Xã Phú Nhân, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa	
QUẢNG NAM	Đầu thời chúa Nguyễn.	Xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn	Thời chúa Nguyễn ở xã Cầu Nhi, năm 1835 dời về Thanh Chiêm
QUẢNG BÌNH	Mậu Dần (1818), Gia Long thứ 17	Năm 1838, dời đến huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh.	Ban đầu dựng ở xã Phong Đăng. Năm 1895 sửa lại.
HÀ TĨNH (đạo)	Quý Ty (1833), Minh Mạng thứ 14	Xã Đông Lỗ, huyện Thạch Hà	
KINH SƯ (Phú Xuân)	Đầu thời chúa Nguyễn ở xã Triều Sơn. Năm 1770 (Canh Dần) dời về xã Long Hồ. Năm 1808 dời về xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh (kinh thành)	Xây quy mô lớn; đền Khải Thánh được xây riêng. Các vua nhà Nguyễn đều tới hành lễ.
THỪA THIÊN (phủ)	Đầu thời chúa Nguyễn ở xã Phúc Mỹ, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, dinh Quảng Trị. Năm 1814, dời đến xã Thạch Hãn, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong	Năm Canh Tý (1840), dời đến xã An Đôn, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, trấn Quảng Trị. Từ năm 1854, để cho đạo Quảng Trị (thuộc phủ Thừa Thiên) thờ	
NGHỆ AN	Quý Hợi (1803), Gia Long thứ 2	Xã Yên Dũng, huyện Chân Lộc, p. Anh Sơn.	
THANH HÓA	Nhâm Tuất (1802), Gia Long thứ nhất	Xã Đông Sơn, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hóa.	
HÀ NỘI	Canh Tuất (1070), Lý Thánh Tông thứ 15	Tổng Minh Giám, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức	Triều Lý, Trần, Lê là văn miếu kinh sư. Từ đời Gia Long, là văn miếu Bắc Thành
NINH BÌNH	Không rõ năm nào. Năm 1835, sửa lại Văn miếu cũ của phủ Yên Khánh	Huyện Yên Khánh, phủ Yên Khánh	

Tỉnh	Năm xây dựng	Địa bàn	Ghi chú
HUNG YÊN	Kỷ Dậu (1839), Minh Mạng thứ 21	Xã Xích Đằng, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu	
NAM ĐỊNH	Ất Mùi (1835), Minh mạng thứ 16	Huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường.	
HẢI DUONG	Quý Mùi (1823), Minh Mạng thứ 4	Xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng, phủ Bình Giang	
QUẢNG YÊN	Ất Mùi (1805), Gia Long thứ 4	Xã Quỳnh Lâu, huyện Yên Hưng, phủ Sơn Định	
BẮC NINH	Thời chúa Nguyễn. Năm 1802, được tu bổ	Xã Thị Cầu, huyện Võ Giàng, phủ Từ Sơn	Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), làm lại
THÁI NGUYÊN	Nhâm Dần (1832), Minh Mạng thứ 13	Xã Đồng Lãm, huyện Động Hỉ, phủ Phú Bình	Năm 1844 dời từ xã Cốt Ngạnh, huyện Phổ Yên về
SƠN TÂY	Không rõ năm nào	Xã Mông Phụ, huyện Phúc Thọ, phủ Quảng Oai	Đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông dựng năm 1833
HUNG HÓA	Không rõ năm nào. Được tu bổ năm 1830	Huyện Tam Nông, phủ Gia Hưng	
TUYÊN QUANG	Ất Dậu (1825), Minh Mạng thứ 6	Xã I La, huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình	
LẠNG SƠN	Đời Lê, phiên bản 7 châu quyền tiền dựng ở ngoài cửa bắc tỉnh thành (xã Mai Pha)	Năm 1838 dời đến cửa nam tỉnh thành (xã Mai Pha, châu Ôn, phủ Tràng Khánh)	Năm 1809 (Gia Long thứ 8) được tu bổ lại
CAO BĂNG	Kỷ Ty (1809), Gia Long thứ 8	Xã Giang Cung, huyện Thạch An (tỉnh thành)	

Giáo dục Biên Hòa - Đồng Nai từ năm 1861 đến năm 1945

Sau khi chiếm Biên Hòa, rồi cả Nam kỳ lục tỉnh, thực dân Pháp thực hiện một chính sách giáo dục nô dịch, tuy có những thay đổi chút ít theo từng thời gian, nhưng về cơ bản vẫn nhằm mục đích như buổi ban đầu: đào tạo đội ngũ giúp việc trung thành và thành thạo Pháp ngữ; hạn chế và đi đến xóa dần Nho học, văn hóa Việt Nam. Dĩ nhiên, mục đích ấy có đạt được hay không là chuyện khác, nhất là trong hoàn cảnh nhân dân Việt Nam liên tục kháng chiến và quyết giữ vững tinh thần dân tộc, những giá trị văn hóa, giáo dục truyền thống.

GIÁO DỤC TRONG TIẾN TRÌNH “KHAI HÓA” CỦA THỰC DÂN PHÁP

Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp vốn bắt nguồn từ đầu thế kỷ XVII. Nhưng phải đến giữa thế kỷ XIX, điều kiện của tư bản Pháp, cùng với những thuận lợi từ sự khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến Việt Nam, mới cho phép chúng quyết định xâm chiếm bằng vũ lực. Liên tục các vụ khiêu khích để đến ngày 31.8.1858, hợp với quân Tây Ban Nha, chúng dàn trận tiến chiếm Đà Nẵng với hy vọng đánh nhanh, thắng nhanh, bóp chết sức kháng chiến của phong kiến triều Nguyễn. Thế nhưng, kế hoạch ấy không thành, sau 5 tháng lâm chiến, thực dân Pháp hầu như dẫm chân tại chỗ, Thiếu tướng hải quân Rigault De Genouilly đã quyết định kéo toàn bộ binh lực vào đánh thành Gia Định.

Ngày 9.2.1859, hạm đội Pháp đã tập trung ở Vũng Tàu, vùng đất giáp biển thuộc tỉnh Biên Hòa. Ngay sáng hôm sau, chúng đã bắt đầu công phá các pháo đài Phúc Thắng, Lương Thiện, Phước Mỹ, Danh Nghĩa của hai tỉnh Biên Hòa, Gia Định. Đến ngày 17.2, thực dân Pháp đã chiếm được thành Gia Định, nhưng sau đó lượng thấy không đủ sức giữ thành nên lại kéo đại bộ phận quân ra Đà Nẵng với hy vọng sẽ đánh Huế. Kế hoạch này cũng không thành công, quân Pháp lúc này do Charner, Tổng chỉ huy lực lượng hải quân Pháp vùng Biển Đông, đã kéo đánh Gia Định lần thứ hai. Lần này, do sự thiếu quyết đoán của triều đình Huế, quân ta liên tiếp thua trận. Ngày 25.2.1861, đại đồn Chí Hòa thất thủ, quân triều đình do Nguyễn Tri Phương chỉ huy phải